SHB
Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Kỳ 31/12/2020

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

www.shb.com.vn



MỤC LỤC

PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN Trang 1

1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ Trang 2

2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR) Trang 3

3. RỦI RO TÍN DỤNG Trang 4

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG Trang 8

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG Trang 11

PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "SHB") cho thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin).

Tại ngày 31/12/2020, SHB có các công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ *(triệu đồng)*	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	20.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	1.000.000	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	1.166.480	Tài chính/ Ngân hàng	100%
4	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	1.749.000	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Tại ngày 31/12/2020, SHB không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, do vậy, bảng cân đối hợp nhất để tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất sẽ tương tự với bảng cân đối kế toán.



1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

(i) Thành phần chính Vốn tự có của SHB bao gồm:

- Cấu phần chính của Vốn cấp 1:
  - Vốn điều lệ
  - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
  - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ
  - Quỹ dự phòng tài chính
  - Lợi nhuận chưa phân phối
- Cấu phần chính của Vốn cấp 2:
  - 80% dự phòng chung theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
  - Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành có kỳ hạn từ 6 đến 10 năm và thỏa mãn các điều kiện của NHNN về nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2.
  - Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 bao gồm: các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của ngân hàng đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản đảm bảo, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).

- Thông tin về các cấu phần Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất của SHB tính đến thời điểm 31/12/2020 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu vốn tự có	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có		
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	5,260	5,260
Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	1,360,990	1,090,360
Các khoản trừ khác	3,959,494	44,014
Tổng các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	5,325,744	1,139,634
2. Giá trị vốn tự có		
Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	23,493,936	24,035,197
Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	12,837,990	13,188,801
Tổng Vốn tự có	**32,372,431**	**37,179,984**

2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

a). Nội dung định tính

- Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn:

  SHB đã xây dựng hệ thống tự động, ban hành và thực hiện quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn như sau:

  - Thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời;
  - Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn;
  - Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định;
  - Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.

- Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn:

  Để duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro và tạo ra được giá trị đáp ứng kỳ vọng của cổ đông, SHB xây dựng Quy trình lập kế hoạch vốn, Quy trình phân bổ vốn, Chính sách định giá với các nội dung chính như sau:

  - Lập kế hoạch vốn từ 3 đến 5 năm dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích kịch bản bất lợi;
  - Xây dựng các kế hoạch dự phòng sẵn sàng ứng phó với trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu bị suy giảm;
  - Phân tích danh mục tài sản, phân bổ vốn mục tiêu đến các Khối kinh doanh nhằm quản trị việc sử dụng vốn, định hướng phát triển vào các lĩnh vực ưu tiên, rủi ro thấp và tạo ra hiệu quả sinh lời cao nhất;
  - Tái cấu trúc vốn để tối ưu hóa cơ cấu Vốn tự có, trong đó bao gồm việc phát hành nợ thứ cấp và xây dựng phương án phân phối lợi nhuận phù hợp với điều kiện thị trường;
  - Xây dựng và triển khai chính sách xác định lãi suất cho vay dựa trên tính chất rủi ro của từng sản phẩm và khách hàng để đảm bảo lợi nhuận thu được đủ bù đắp rủi ro phát sinh và tạo ra thặng dư kỳ vọng;
  - Thực hiện phân tích, dự phóng, phân bổ và giám sát mức độ đủ vốn định kỳ và chuẩn mực với sự tham gia của tooàn hệ thống theo quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn.

b). Nội dung định lượng:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Vốn tự có**	**32,372,431**	**37,179,984**
A1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	23,493,936	24,035,197
B	**Tổng giá trị Tài sản có rủi ro (= 1 + 2 + (3+4)*12.5**	**357,303,292**	**368,911,723**
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	340,219,929	348,155,629
2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	336,007	328,590
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1,320,333	1,497,094
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	19,455	137,106
C	**Tỷ lệ vốn cấp 1 (=A1/B)**	**6.58%**	**6.52%**
D	**Tỷ lệ an toàn vốn (=A/B)**	**9.06%**	**10.08%**

3. RỦI RO TÍN DỤNG

a) Nội dung định tính:

(i) Rủi ro tín dụng được SHB định nghĩa bao gồm:

- Rủi ro tín dụng: Là rủi ro do Khách hàng (là cá nhân, pháp nhân bao gồm cả các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài) không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SHB, trừ rủi ro tín dụng đối tác;
- Rủi ro tín dụng đối tác: Là rủi ro do đối tác (là cá nhân, pháp nhân) không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn các giao dịch dưới đây:
  - Giao dịch tự doanh;
  - Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
  - Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
  - Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của Khách hàng, đối tác.

(ii) Chính sách Quản lý rủi ro tín dụng SHB đưa ra những quy định chung nhằm thống nhất mục tiêu, nguyên tắc và các vấn đề cơ bản về hoạt động quản lý rủi ro tín dụng, bảo đảm phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm thực hành tốt nhất tại Việt Nam để áp dụng trong quản lý rủi ro tín dụng tại SHB.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng tại SHB quy định đầy đủ các nội dung nhằm đảm bảo các hoạt động tín dụng của SHB được triển khai một cách an toàn, hiệu quả, phù hợp với định hướng quản trị rủi ro cho SHB trong từng thời kỳ bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Thẩm quyền phê duyệt hạn mức rủi ro tín dụng; Nhận diện đo lường và giảm thiểu rủi ro tín dụng; Nhận biết thị trường và Khách hàng mục tiêu; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Thẩm định cấp tín dụng; Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý tín dụng; Cảnh báo sớm; Kiểm soát sau cho vay; Quản lý tài sản bảo đảm; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Phân loại nợ và trích lập dự phòng; Quản lý rủi ro tín dụng đối với sản phẩm mới và thị trường mới; Quản lý danh mục tín dụng; Quản lý rủi ro tín dụng tập trung; Dữ liệu và báo cáo về Quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của SHB xác định rõ mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm:

- Xác định mức RRTD SHB chấp nhận để đạt được mục tiêu kinh doanh của SHB và thực hiện quản lý, phân bổ vốn nhằm tối đa hóa lợi nhuận đã điều chỉnh rủi ro của SHB trong khuôn khổ đó.
- Thiết lập hệ thống để xác định, đo lường, điều chỉnh, giám sát và báo cáo hiệu quả công tác quản lý RRTD.
- Duy trì lượng vốn tương xứng với trạng thái rủi ro nhằm đảm bảo sự an toàn của SHB.
- Mục tiêu của quản lý RRTD phải gắn chặt với hai mục tiêu lớn của SHB: sự tồn tại, an toàn của SHB và khả năng sinh lợi cao nhất đối với hoạt động tín dụng của SHB.

Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng tại SHB cũng được quy định cụ thể tại Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, cụ thể

- Công tác quản lý RRTD của SHB được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quản lý RRTD của Ủy ban Basel và NHNN. Qua đó: Thiết lập môi trường QLRR phù hợp với quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp của hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng và môi trường bên ngoài; QLRR gắn chặt với quy trình cấp tín dụng chặt chẽ; Thiết lập các quy trình quản lý, đo lường và giám sát cấp tín dụng hiệu quả; Đảm bảo kiểm soát đầy đủ RRTD.
- Mọi đơn vị, cá nhân thuộc SHB tham gia vào quy trình cấp tín dụng phải tôn trọng nguyên tắc "am hiểu KH", đảm bảo có đầy đủ thông tin khi quyết định cấp tín dụng và định giá tín dụng. RRTD phải được đánh giá trên cả hai khía cạnh định tính và định lượng phù hợp với từng KH hoặc nhóm KH. Trên cơ sở hiểu rõ KH và các rủi ro, SHB thiết lập các giới hạn rủi ro, DMTD, các tiêu chí cấp tín dụng, các giới hạn tín dụng phù hợp với KVRR và chiến lược kinh doanh của SHB.
- Hoạt động cấp tín dụng phải đảm bảo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng tách bạch với cá nhân, bộ phận có chức năng: Tìm kiếm, phát triển KH; Thẩm định lại (nếu có); Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; Kiểm soát các hạn mức RRTD, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD.
- Nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, đánh giá thường xuyên, liên tục để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu và QLRR hiệu quả trong tất cả các hoạt động cấp tín dụng (trong đó bao gồm cả sản phẩm tín dụng mới, hoạt động cấp tín dụng trong thị trường mới) của SHB.
- Các quy định, quy trình nhận diện, đánh giá, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD phải được quy định cụ thể bằng văn bản, được phổ biến tới tất cả đối tượng thực hiện và đảm bảo áp dụng nhất quán trong toàn hệ thống SHB.
- Quản lý RRTD đảm bảo kiểm soát độc lập giữa các bộ phận. Các chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận liên quan đến quản lý RRTD phải được xác định rõ ràng. Nguyên tắc ba tuyến bảo vệ được tuân thủ đầy đủ trong hoạt động cấp và quản lý rủi ro tín dụng.
- Mọi trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, đơn vị trong quá trình cấp tín dụng và quản lý RRTD đều phải được quy định cụ thể bằng văn bản với nội dung rõ ràng và phù hợp với năng lực, trình độ, kinh nghiệm và cấp bậc của người được giao quyền, trách nhiệm. Việc phân cấp thẩm quyền phải được giám sát bởi cơ chế giám sát phù hợp để đảm bảo được thực hiện hiệu quả. Tất cả các cá nhân, bộ phận liên quan đến RRTD, quản lý RRTD phải hiểu thống nhất, đầy đủ vị trí, trách nhiệm của mình trong công tác quản lý RRTD.
- Các DMTD phải được giám sát và quản lý trong giới hạn rủi ro đã thiết lập và tính đến các rủi ro có thể phát sinh. Quy mô, đặc điểm và diễn biến RRTD của SHB phải được báo cáo cho HĐQT và TGĐ định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu để HĐQT, TGĐ chỉ đạo giải pháp và hành động ứng phó kịp thời.
- Quy định quản lý RRTD phải được thực hiện bởi nguồn nhân sự đủ về số lượng và chất lượng với trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp, đạo đức nghề nghiệp và phải được

quy định cụ thể bằng văn bản.

- Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu phải rà soát, đánh giá lại và thay đổi, điều chỉnh (nếu cần thiết) chính sách QLRR để nâng cao hiệu quả QLRR.
- Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu cũng như hỗ trợ tối đa hoạt động quản lý RRTD

(iii) Để thực hiện Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã ban hanh hệ thống Hạn mức Rủi ro tín dụng. Hạn mức RRTD được xây dựng và thiết lập căn cứ trên cơ sở phân bổ các giới hạn khẩu vị rủi ro đảm bảo tuân thủ các yêu cầu, các giới hạn để đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu của SHB cũng như tuân thủ quy định của NHNN trong từng thời kỳ. Định kỳ hàng năm, SHB thực hiện đánh giá tính phù hợp của hạn mức RRTD để đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

SHB đã xây dựng xây dựng các công cụ, mô hình để đo lường và đánh giá mức độ rủi ro tín dụng bao gồm: Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ (XHTDNB), Hệ thống theo dõi, cảnh báo sớm và giám sát các khoản nợ cần chú ý, Hệ thống quản lý thu hồi nợ cũng như hệ thống thông tin báo cáo đầy đủ nhằm chủ động phát hiện và quản lý các rủi ro tín dụng và có các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro phù hợp.

(iv) SHB sử dụng kết quả xếp hạng của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập là Moody's, Standard & Poor và Fitch Rating để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi định chế tài chính.

(v) SHB thực hiện ghi nhận các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng như sau:

- Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm:
  - Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do SHB và các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
  - Giấy tờ có giá Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng nhà nước phát hành;
  - Cổ phiếu được niêm yết trên giao dịch trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng Bù trừ số dư nội bảng.
- Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh của bên thứ ba

b) Nội dung định lượng:

Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng hợp nhất theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Thứ hạng tín nhiệm	Tài sản có rủi ro
Từ AAA đến AA-	-
Từ A+ đến BBB-	162,748
Từ BB+ đến B-	1,424,970
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	7,569,477
Tổng	**9,157,194**

(i) Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1.Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	**348,155,629**
Khoản phải đòi Chính phủ	2,012,170
Khoản phải đòi Định chế tài chính	7,994,406
Khoản phải đòi Doanh nghiệp (*)	281,994,751
Khoản phải đòi Bán lẻ (**)	38,032,812
Các loại tài sản khác	18,121,489
2. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác	**328,590**

(*)Bao gồm các khoản phải đòi doanh nghiệp và cho vay bảo đảm bằng bất động sản cho KHDN.

(**) Bao gồm các khoản phải đòi bán lẻ, khoản cho vay thế chấp nhà, khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản của KHCN.

(ii) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành của dư nợ cho vay, cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1.Tổ chức kinh tế	**262,953,446**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61,252,684
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52,823,913
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,807,808
Xây dựng	51,209,470
Khác	53,859,572
2.Cá nhân	**41,244,274**

(iii) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định cụ thể của Thông tư 41 theo số liệu hợp nhất cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị trước giảm thiểu	Giá trị sau giảm thiểu
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro	48,882,753	15,312,006
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	33,565,548	11,306,342
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	15,143,390	4,005,663
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng bảo lãnh bên thứ 3	173,815	-
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	-	-
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng không áp dụng các biện pháp giảm thiểu	332,843,623	332,843,623
Tổng cộng	**381,726,376**	**348,155,629**

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Nội dung định tính:

(i) Rủi ro hoạt động của SHB được định nghĩa:

- Rủi ro hoạt động: là rủi ro do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SHB (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động ban hành theo Quyết định số 380/2019/QĐ-HĐQT ngày 1/10/2019) bao gồm các nội dung chính sau

- Quy định các nguyên tắc chung quản lý rủi ro hoạt động:
  - Thực hiện nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, quy trình, hoạt động, hệ thống của ngân hàng, bao gồm cả hoạt động thuê ngoài và các hoạt động, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và hệ thống mới;
  - Tất cả các chính sách, quy định, quy trình về quản lý rủi ro hoạt động phải đảm bảo khách quan, trung thực, thống nhất, phân định trách nhiệm cụ thể và thể hiện rõ bằng văn bản;
  - Đảm bảo các sự kiện rủi ro hoạt động được nhận diện, đo lường, kiểm soát, giảm thiểu, theo dõi và báo cáo;
  - Đảm bảo các sự kiện rủi ro hoạt động ở mức độ trung bình và cao cần được báo cáo kịp thời cho Giám đốc Khối QTRR, HĐRRTGĐ, UBQLRR, HĐQT;
  - Đảm bảo quản lý rủi ro hoạt động phải được đào tạo định kỳ hằng năm cho toàn bộ CBNV SHB;
  - Sử dụng khái niệm và phương pháp phân loại RRHĐ, các phương pháp tiếp cận và công cụ Quản lý rủi ro hoạt động theo yêu cầu của NHNN, chuẩn mực basel II và các thông lệ quốc tế;
  - Bao gồm nhưng không giới hạn việc quản lý rủi ro hoạt động tuân thủ nguyên tắc "bốn mắt", hệ thông thẩm quyền trong tất cả các hoạt động, quy trình nghiệp vụ Ngân hàng;
  - Tuân thủ quy định của NHNN và nội bộ của SHB, có biện pháp xử lý kịp thời đối với các sai phạm, hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ về quản lý rủi ro.
- Quy định trách nhiệm của Đơn vị, cá nhân tham gia Quản lý rủi ro hoạt động bao gồm:
  - HĐQT; Ban Kiểm soát; Ủy Ban Quản lý rủi ro; Tổng Giám đốc; Hội đồng rủi ro; Khối KTNB; Khối QTRR; Ban KSNB và GSTT; Điều phối viên RRHĐ;
  - Các Đơn vị, CBNV trong toàn hệ thống SHB đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 1 của Ngân hàng.
- Quy định chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận theo mô hình 3 tuyến bảo vệ:
- Quy định Hạn mức về mức độ tổn thất rủi ro hoạt động, cụ thể:

- Phân loại hạn mức về mức độ tổn thất RRHĐ thành 2 loại là hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính;
- Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính được phân loại theo 7 loại sự kiện rủi ro hoạt động và 6 nhóm hoạt động kinh doanh;
- Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính bao gồm nhưng không giới hạn hạn mức về mức độ tổn thất uy tín, danh tiếng và phát sinh nghĩa vụ pháp lý;
- Các cấu phần tối thiểu của hạn mức RRHĐ bao gồm: Tiêu chí; Ngưỡng cảnh báo, ngưỡng vi phạm cho từng tiêu chí hạn mức; Phương thức, đơn vị thực hiện giám sát, báo cáo và quản lý các chỉ tiêu hạn mức; Biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm ngưỡng vi phạm/ cảnh báo.

- SHB áp dụng tối thiểu 2 trong số các phương pháp sau để nhận diện, đo lường và kiểm soát rủi ro hoạt động:
  - Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ và bên ngoài;
  - Chương trình tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát;
  - Sơ đồ hóa quy trình nghiệp vụ;
  - Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu (Risk and performance indicators);
  - Phân tích kịch bản;
  - Sử dụng kết quả của KTNB và Kiểm toán độc lập.

  Các RRHĐ sau khi được nhận diện, đó lường sẽ được phân loại tối thiểu theo 7 loại sự kiện RRHĐ và 6 nhóm hoạt động kinh doanh.
- SHB thực hiện quản lý rủi ro hoạt động đối với các sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.
- SHB thực hiện quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng giao dịch điện tử, giao dịch trực tuyến, giao dịch tự động, giao dịch di động và công nghệ khác.
- SHB thực hiện quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động thuê ngoài.
- Các biện pháp ứng xử với Rủi ro hoạt động:
  - Các biện pháp ứng xử với Rủi ro hoạt động bao gồm: Tránh rủi ro; Giảm rủi ro; Chấp nhận rủi ro; Chia sẻ và chuyển rủi ro;
  - Phân cấp thẩm quyền phê duyệt biện pháp ứng xử với RRHĐ;
  - Quy định kiểm soát rủi ro hoạt động với hoạt động thuê ngoài;
  - Quản lý lao động và cơ chế đãi ngộ;
  - Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất do RRHĐ.
- Duy trì hoạt động liên tục
  - SHB có Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP), kế hoạch khôi phục khủng hoảng CNTT (DRP) và kế hoạch khôi phục sau thảm họa đảm bảo hệ thống

CNTT, quy trình/hoạt động thực hiện liên tục và phục hồi trạng thái hoạt động bình thường;

- Các trường hợp cần có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đáp ứng tối thiểu theo TT13/2018/TT- NHNN;
- Yêu cầu tối thiểu của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP).

- Quản lý rủi ro an ninh thông tin;
- Quản lý rủi ro gian lận;
- Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;
- Báo cáo và truyền thông về rủi ro hoạt động:
  - Nguyên tắc chung;
  - Nội dung báo cáo đáp ứng tối thiểu TT13/2018/TT-NHNN
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP)
- SHB đã ban hành các quy định, quy trình liên quan đến duy trì hoạt động liên tục nhằm mục đích xây dựng phương pháp luận trong việc triển khai, bao gồm:
  - Quy định duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (Quyết định số 480/2019/QĐ-TGĐ ngày 18/03/2019);
  - Quy trình phân tích tác động kinh doanh và xây dựng cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (Quyết định số 805/2019/QĐ-TGĐ ngày 26/04/2019);
  - Quy định mô hình tổ chức quản lý khủng hoảng (Quyết định số 1495/2019/QĐ-TGĐ ngày 19 tháng 06 năm 2019 ban hành);
  - Quy định về đảm bảo tính liền mạch an ninh thông tin của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (Quyết định số 314/QĐ-TGĐ ngày 12/03/2015);
  - Quyết định về việc thành lập tổ công tác xử lý tình huống COVID-19 (QĐ số 306/2020/QĐ-TGĐ ngày 24/02/20202) nhằm phản ứng và xử lý các tình huống trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19;
  - SHB đã có BCP cho tình huống dịch bệnh với các kịch bản: (1) nghi nhiễm bệnh/có CBNV sống trong khu vực bị cách ly; (2) Điểm giao dịch bị cách ly do Cơ quan y tế khử trùng, phong tỏa; (3) Đơn vị có người mắc bệnh (F0), toàn bộ CBNV bị cách ly và phải tạm dừng giao dịch;
  - SHB đã có BCP cho các tình huống bất khả kháng (thiên tai, cháy nổ...), sự cố công nghệ thông tin ..., đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN.
- Trước diễn biến của 3 đợt dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, SHB đã triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe CBNV, chia nhỏ địa điểm làm việc, áp dụng làm việc từ xa … bảo toàn lực lượng lao động nhằm duy trì hoạt động liên tục. Đồng thời, SHB kích hoạt BCP và áp dụng vào thực tế cho các Đơn vị phát sinh tình huống theo các kịch bản đã xây dựng.

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động được xác định trên 15% chỉ số kinh doanh trung bình của 3 năm gần nhất tại thời tính toán và được quy định theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 41. Cụ thể số liệu hợp nhất như

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mục	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019	01/01/2018 đến 31/12/2018
(Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự) - (Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự)	IC	9,994,892	7,831,436	5,537,985
(Thu nhập từ hoạt động dịch vụ) + (Chi phí hoạt động dịch vụ) + (Thu nhập từ hoạt động khác) + (Chi phí hoạt động khác)	SC	1,288,349	1,534,927	1,297,619
(Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối) + (Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh) + (Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư)	FC	1,486,037	627,103	343,531
Chỉ số kinh doanh	BI	12,769,278	9,993,466	7,179,135
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**Kor**	**1,497,094**		
Tổng tài sản có tính theo rủi ro hoạt động	**12.5*Kor**	**18,713,674**		

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Nội dung định tính:

(i) Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của ngân hàng;
- Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi ngân hàng có trạng thái ngoại tệ;
- Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của ngân hàng;
- Rủi ro giá hàng hóa là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hoá trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của ngân hàng.

(ii) Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

- Chính sách quản lý RRTT của SHB được ban hành và rà soát, đánh giá định kỳ hàng năm hoặc đột xuất nhằm đảm bảo phù hợp với chiến lược quản trị rủi ro của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Trên cơ sở các mục tiêu, nguyên tắc được quy định tại Chính sách quản lý RRTT, SHB xây dựng và ban hành đầy đủ hệ thống các văn bản quy định, quy

- trình về quản lý RRTT như: Quy định phân tách sổ kinh doanh và sổ Ngân hàng; Quy định đo lường RRTT; Hướng dẫn đo lường RRTT; Quy trình quản lý RRTT; Các văn bản quy định về hạn mức RRTT, … đảm bảo công tác quản lý RRTT tại SHB được thực hiện hiệu quả và nhất quán.
- Chính sách quản lý RRTT của SHB quy định:
  - Mục tiêu, nguyên tắc quản lý rủi ro để thực hiện các yêu cầu đối với chiến lược quản lý RRTT, hệ thống kiểm soát RRTT gồm 03 tuyến bảo vệ. Cùng với chính sách quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá tập trung tại Hội sở chính, SHB xây dựng nguyên tắc quản lý RRTT trong điều kiện bình thường và điều kiện khủng hoảng thông qua thiết lập các giới hạn/hạn mức để quản lý và xây dựng các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng, đánh giá khả năng chịu đựng của SHB, từ đó xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống bất lợi. Các biện pháp phòng ngừa RRTT và nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa cũng được quy định trong Chính sách quản lý RRTT như đóng bớt trạng thái, sử dụng các sản phẩm phái sinh/hedging, …;
  - Tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh có tiềm ẩn RRTT tại SHB đều phải xác định giới hạn RRTT trước khi tiến hành;
  - Nguyên tắc quản lý RRTT đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, bao gồm: Phân tích, đánh giá, thẩm định RRTT trước khi tiến hành; Có các tiêu chí xác định sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; Xác định quy mô, thời gian thử nghiệm; Các phương án dự phòng và xử lý trong trường hợp thị trường diễn biến bất lợi; …;
  - Kiểm tra sức chịu đựng RRTT nhằm tính toán vốn yêu cầu trong điều kiện căng thẳng và xây dựng các kế hoạch dự phòng bao gồm: Phạm vi, tần suất thực hiện; Yêu cầu về kịch bản/giả định; Phương pháp kiểm tra sức chịu đựng bao gồm phương pháp phân tích kịch bản và phương pháp phân tích độ nhạy.
- Để triển khai Chính sách quản lý rủi ro thị trường, SHB ban hành hạn mức RRTT theo các loại rủi ro (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất,…) và cho các sản phẩm chịu RRTT (kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh giấy tờ có giá, phái sinh lãi suất,…). Các hạn mức RRTT được rà soát định kỳ tối thiểu hàng năm hoặc đột xuất khi có biến động lớn trên thị trường.
  - Hệ thống hạn mức RRTT của SHB bao gồm các hạn mức sau: Hạn mức giao dịch viên (dealers limit); Hạn mức lỗ, cắt lỗ (stop loss limit); Hạn mức đối với danh mục sản phẩm, hạn mức về trạng thái rủi ro: hạn mức thời gian nắm giữ tối đa, hạn mức PV01, hạn mức trạng thái ngoại tệ, hạn mức rủi ro lãi suất đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh;
  - SHB đã xây dựng đầy đủ các mô hình và thiết lập hệ thống các chỉ số đo lường rủi ro thị trường bao gồm: Trạng thái mở; Độ nhạy PV01 (Present value of one basic point); Đánh giá lãi lỗ PnL các giao dịch đã đóng trạng thái và trạng thái mở theo giá trị thị trường (MtM Mark to market); Giá trị rủi ro (VaR Value at risk);
  - Trên cơ sở hạn mức RRTT đã được thiết lập, SHB thực hiện theo dõi, kiểm soát RRTT trên cơ sở đảm bảo khả năng cảnh báo sớm về khả năng vi phạm các hạn

mức RRTT, đánh giá khả năng tuân thủ hạn mức RRTT trên cơ sở trạng thái rủi ro thực tế (bao gồm cả các giao dịch phòng ngừa rủi ro) và có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp;

- Các phương pháp, công cụ đo lường rủi ro thị trường thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa để lượng hóa chính xác mức độ rủi ro, phù hợp với điều kiện thị trường và tình hình kinh doanh của SHB trong từng thời kỳ.

(iii) Trình bày tóm tắt Chiến lược tự doanh;

Chiến lược tự doanh được xây dựng cho các hoạt động/sản phẩm tự doanh tại Khối Kinh doanh vốn và Thị trường tài chính, Khối Ngân hàng Đầu tư của SHB. Chiến lược tự doanh được xây dựng cho giai đoạn 03 năm và được rà soát hàng năm để có những điều chỉnh kịp thời với tình hình thị trường và điều kiện kinh doanh thay đổi. SHB xây dựng chiến lược tự doanh cho từng sản phẩm, từng loại tiền tệ, kèm theo các nguyên tắc phòng ngừa rủi ro cho từng nhóm sản phẩm trên cơ sở Khẩu vị rủi ro của SHB, tối ưu hóa sử dụng Vốn đảm bảo cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng

(iv) Danh mục thuộc sổ kinh doanh.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của SHB bao gồm:

- Danh mục trái phiếu trên sổ kinh doanh
- Toàn bộ danh mục kinh doanh ngoại hối bao gồm trạng thái giao dịch ngoại tệ giao ngay, giao dịch ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường bao gồm vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. Đến thời điểm 31/12/2020, SHB không thực hiện các hoạt động kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa và giao dịch quyền chọn nên không phát sinh vốn yêu cầu cho các rủi ro này.

Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư 41. Cụ thể số liệu hợp nhất như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất	
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản có rủi ro
Rủi ro lãi suất	14,360	179,506
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Rủi ro ngoại hối	122,746	1,534,325
Rủi ro giá hàng hóa	-	-
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-
Tổng	**137,106**	**1,713,830**

SHB

Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3942 3388 | Fax: (024) 3941 0944
Website: www.shb.com.vn